



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm kiểm soát Dược phẩm, Mỹ phẩm, Thực phẩm và Thiết bị y tế Vĩnh Long cơ sở Trà Vinh**

Laboratory: **Vinh Long Control Center for Pharmaceuticals, Cosmetics, Food and Medical Devices - Tra Vinh Branch**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Sở Y tế tỉnh Vĩnh Long**

Organization: **Vinh Long Quality Vontrol Center**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1200**

Chuẩn mực công nhận: **ISO/IEC 17025:2017**

Accreditation criteria:

Lĩnh vực: **Dược**

Field: **Pharmaceutical**

Người quản lý: **Trần Văn Sang**

Laboratory manager: **Tran Van Sang**

Hiệu lực công nhận: **Kể từ ngày / /2026 đến ngày 16/06/2030**

Period of Validation:

Địa chỉ: **số 01 Trưng Nữ Vương, phường Trà Vinh, tỉnh Vĩnh Long**

Address: **No. 01 Trung Nu Vương, Tra Vinh Ward, Vinh Long Province**

Địa điểm: **số 01 Trưng Nữ Vương, phường Trà Vinh, tỉnh Vĩnh Long**

Location: **No. 01 Trung Nu Vương, Tra Vinh Ward, Vinh Long Province**

Điện thoại/ Tel: **0294 3862 792**

Email: **ttkntravinh@yahoo.com.vn**

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1200

Lĩnh vực thử nghiệm: Dược

Field of testing: Pharmaceutical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Thuốc thành phẩm <i>Drugs</i>	Kiểm tra cảm quan (tính chất, mô tả) <i>Appearance test (Character, description)</i>		Dược điển Việt Nam, Dược điển các nước, Các tiêu chuẩn cơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese Pharmacopeia, Foreign pharmacopeia, Specifications of the manufacturers approved by MOH</i>
2.		Xác định pH <i>Determination of pH value</i>		
3.		Xác định độ đồng đều khối lượng <i>Determination of Uniformity of weight</i>		
4.		Xác định độ đồng đều thể tích <i>Determination of Uniformity of volume</i>		
5.		Xác định độ rã <i>Determination of Disintegration</i>		
6.		Xác định độ hòa tan Phương pháp quang phổ tử ngoại khả kiến, sắc ký lỏng hiệu năng cao. <i>Determination of Dissolution UV-Vis, HPLC method</i>		
7.		Xác định mất khối lượng do làm khô <i>Determination of Loss on Drying</i>		
8.		Xác định tỷ trọng <i>Determination of relative density</i>		
9.		Xác định độ mịn <i>Determination of fineness</i>		
10.		Xác định độ trong và màu sắc của dung dịch <i>Clarity and colour of solution</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1200

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
11.	Thuốc thành phẩm Drugs	Xác định giới hạn các tạp chất Phương pháp HPLC <i>Limit tests for impurities HPLC method</i>		Được điển Việt Nam, Được điển các nước, Các tiêu chuẩn cơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese Pharmacopeia, Foreign pharmacopeia, Specifications of the manufacturers approved by MOH</i>
12.		Xác định giới hạn các tạp chất Phương pháp sắc ký lớp mỏng <i>Limit tests for impurities TLC method</i>		
13.		Xác định độ đồng đều hàm lượng Phương pháp chuẩn độ thể tích, UV-Vis, HPLC <i>Determination of Uniformity of content Volumetric titration, UV-Vis, HPLC method</i>		
14.		Định tính hoạt chất chính Phương pháp phản ứng hóa học, Sắc ký lớp mỏng, UV- Vis, HPLC, IR <i>Identification of main substance Chemical reaction, TCL, UV- VIS, HPLC, IR method</i>		
15.		Định lượng hoạt chất chính Phương pháp chuẩn độ thể tích, UV-Vis, HPLC, <i>Assay of main substance Volumetric titration, UV-VIS, HPLC method</i>		
16.		Xác định độ đồng đều đơn vị phân liều <i>Determination of Uniformity of dosage units</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1200

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
17.	Dược liệu <i>Herbal</i>	Xác định tỷ lệ vụn nát <i>Determination of fragmentation</i>		Dược điển Việt Nam, Dược điển các nước, Các tiêu chuẩn cơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese Pharmacopeia, Foreign pharmacopeia, Specifications of the manufacturers approved by MOH</i>
18.		Xác định tạp chất lẫn <i>Determination of Substances</i>		
19.		Xác định các chất chiết được <i>Determination of extractives</i>		
20.		Định tính hoạt chất chính Phương pháp phản ứng hóa học, sắc ký lớp mỏng, soi bột dược liệu bằng kính hiển vi, UV-Vis, HPLC <i>Identification of main substance: Chemical reaction, TLC, microscopic, UV-Vis, , HPLC method</i>		
21.		Xác định tro toàn phần trong dược liệu <i>Determination of total ash in Herbal Medicine</i>		
22.	Mỹ phẩm (Dầu gội, sữa tắm, kem bôi da, sữa dưỡng thể, dung dịch vệ sinh) <i>Cosmetics</i> (Shampoo, shower gel, cream, body lotion, cleaning solution)	Xác định pH <i>Determination of pH value</i>		HDPPT.05/MP (2018)
23.		Xác định độ đồng đều đơn vị đóng gói (Đối với mỹ phẩm dạng kem) và Xác định giới hạn cho phép về thể tích (Đối với mỹ phẩm dạng nhũ dịch, dung dịch) <i>Determination of uniformity of dosage of unit (with Cream cosmetics) and Define limits on the volume (with emulsion, solution cosmetics)</i>		HDPPT.01/MP (2018)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1200

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
24.	Mỹ phẩm (Dầu gội, sữa tắm, kem bôi da, sữa dưỡng thể, dung dịch vệ sinh) <i>Cosmetics</i> <i>(Shampoo, shower gel, cream, body lotion, cleaning solution)</i>	Kiểm tra ngoại quan (trạng thái, màu sắc) <i>Appearance (state, color)</i>		HDPPT.04/MP (2018)
25.		Xác định giới hạn Paraben Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao đầu dò PDA <i>Indentification of parabens in cosmetic products by HPLC – PDA Detector</i>		HDPPT.03/MP (2018)
		<i>Methyl Paraben</i>	749.60 µg/g	
		<i>Ethyl Paraben</i>	766.26 µg/g	
		<i>Propyl Paraben</i>	779.45 µg/g	
		<i>Isobutyl Paraben</i>	788.74 µg/g	
		<i>Butyl Paraben</i>	769.37 µg/g	
26.		Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp F-AAS <i>Dertermination of Lead (Pb)</i> <i>F- AAS method</i>	9.13 µg/g	HDPPT.08/MP (2020)
27.	Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp HVG-AAS <i>Dertermination of Arsenic (As)</i> <i>HVG- AAS method</i>	0.25 µg/g		
28.	Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp CV-AAS <i>Dertermination of Mercury (Hg)</i> <i>CV- AAS method</i>	0.32 µg/g		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1200

Ghi chú/Note:

HDPPT.XX/MP: Phương pháp do Phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*

Trường hợp Trung tâm kiểm soát Dược phẩm, Mỹ phẩm, Thực phẩm và Thiết bị y tế Vĩnh Long cơ sở Trà Vinh cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm kiểm soát Dược phẩm, Mỹ phẩm, Thực phẩm và Thiết bị y tế Vĩnh Long cơ sở Trà Vinh phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Vinh Long Control Center for Pharmaceuticals, Cosmetics, Food and Medical Devices - Tra Vinh Branch that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*